

姓名:

日期:

For each of the following multiple choice questions, write the letter that corresponds with the best answer provided.

- __ 1. 午饭
A. nà ér
C. zhōng wǔ
B. jiào shì
D. wǔ fàn
- __ 2. 宿舍
A. rì jì
C. zhōng wǔ
B. yǐ qián
D. sù shè
- __ 3. 发音
A. nà ér
C. zhōng wǔ
B. fā yīn
D. cān tīng
- __ 4. 电脑
A. jiào shì
C. zhōng wǔ
B. diàn nǎo
D. cān tīng
- __ 5. 告诉
A. sù shè
C. nà ér
B. gào su
D. zhōng wǔ
- __ 6. 日记
A. xǐ zǎo
C. yǐ jīng
B. zǎo fàn
D. rì jì
- __ 7. 篇
A. lèi
C. xīn
B. chuáng
D. piān
- __ 8. 餐厅
A. cān tīng
C. zhèng zài
B. sù shè
D. gào su
- __ 9. 洗澡
A. zhèng zài
C. zhōng wǔ
B. fā yīn
D. xǐ zǎo

姓名:

日期:

— 10. 脑

- A. piān
C. xīn

- B. lèi
D. nǎo

— 11. 早饭

- A. yǐ jīng
C. jiào shì

- B. zǎo fàn
D. fā yīn

— 12. 正在

- A. rì jì
C. yǐ qián

- B. zhèng zài
D. wǔ fàn

— 13. 已经

- A. yǐ jīng
C. nà ér

- B. shàng wǎng
D. jiào shì

— 14. 教室

- A. jiào shì
C. xǐ zǎo

- B. shàng wǎng
D. fā yīn

— 15. 以前

- A. rì jì
C. qǐ chuáng

- B. yǐ qián
D. xǐ zǎo

— 16. 床

- A. lèi
C. nǎo

- B. xīn
D. chuáng

— 17. 中午

- A. sù shè
C. yǐ qián

- B. zhōng wǔ
D. diàn nǎo

— 18. 新

- A. piān
C. lèi

- B. xīn
D. nǎo

姓名: _____

日期: _____

__ 19. 一边...一边...

A. ài zī bìng dú

B. yī biān

C. duō biān xié dìng

D. yī tóu wù shuǐ

__ 20. 那儿

A. sù shè

B. jiào shì

C. wǔ fàn

D. nà ér

__ 21. 上网

A. xǐ zǎo

B. shàng wǎng

C. zhōng wǔ

D. cān tīng

__ 22. 累

A. chuáng

B. xīn

C. nǎo

D. lèi

__ 23. 起床

A. shàng wǎng

B. qǐ chuáng

C. jiào shì

D. cān tīng

__ 24. 知道

A. sù shè

B. zhī dào

C. yǐ qián

D. wǔ fàn